

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2014/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2014

THÔNG TƯ**Quy định một số nội dung
về phân công và thẩm quyền quản lý vật tư nông nghiệp***Căn cứ Luật Thủy sản năm 2003;**Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007;**Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2001;**Căn cứ Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004;**Căn cứ Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004;**Căn cứ Pháp lệnh Thú y năm 2004;**Căn cứ Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2010 về quản lý thức ăn chăn nuôi;**Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;**Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định một số nội dung về phân công và thẩm quyền quản lý vật tư nông nghiệp.***Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định một số nội dung về việc phân công và thẩm quyền quản lý vật tư nông nghiệp liên quan đến công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm; việc khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm nghiệm, công nhận, đăng ký lưu hành vật tư nông nghiệp tại Việt Nam thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Vật tư nông nghiệp trong Thông tư này bao gồm:

- a) Giống vật nuôi (bao gồm giống vật nuôi và giống thủy sản);
- b) Giống cây trồng (bao gồm giống cây trồng nông nghiệp chính và giống cây lâm nghiệp);

- c) Thức ăn chăn nuôi (bao gồm thức ăn chăn nuôi, chất kích thích sinh trưởng dùng trong chăn nuôi và thức ăn thủy sản);
- d) Sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản;
- đ) Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm cả chất điều hòa sinh trưởng đối với cây trồng;
- e) Thuốc thú y.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến việc công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm; khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm nghiệm, công nhận, đăng ký lưu hành vật tư nông nghiệp tại Việt Nam.

Điều 3. Việc thi hành quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ

Cơ quan quản lý chuyên ngành về vật tư nông nghiệp được quy định tại Điều 4 Thông tư này chịu trách nhiệm kiểm tra, theo dõi việc thực hiện các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ trong quá trình xem xét, công nhận, cho phép đăng ký lưu hành vật tư nông nghiệp tại Việt Nam.

Chương II **QUY ĐỊNH VỀ** **PHÂN CÔNG VÀ THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**

Điều 4. Phân công cơ quan quản lý chuyên ngành về vật tư nông nghiệp

Phân công cơ quan đầu mối quản lý chuyên ngành việc khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm nghiệm, công nhận, đăng ký lưu hành vật tư nông nghiệp tại Việt Nam như sau:

1. Tổng cục Thủy sản tiếp nhận, thẩm định, xử lý hồ sơ về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản;
2. Tổng cục Lâm nghiệp tiếp nhận, thẩm định, xử lý hồ sơ về giống cây lâm nghiệp;
3. Cục Chăn nuôi tiếp nhận, thẩm định, xử lý hồ sơ về giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, bao gồm cả chất kích thích sinh trưởng dùng trong chăn nuôi;
4. Cục Trồng trọt tiếp nhận, thẩm định, xử lý hồ sơ về giống cây trồng nông nghiệp chính;
5. Cục Bảo vệ thực vật tiếp nhận, thẩm định, xử lý hồ sơ về thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm cả chất điều hòa sinh trưởng đối với cây trồng;
6. Cục Thú y tiếp nhận, thẩm định, xử lý hồ sơ về thuốc thú y.

Điều 5. Thẩm quyền công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành quy định tại Điều 4 Thông tư này có trách nhiệm:
 - a) Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định, đánh giá cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp;

b) Trình Bộ trưởng cho ý kiến về việc công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp;

c) Ban hành Quyết định công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp sau khi được Bộ trưởng chấp thuận;

d) Kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp.

2. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế thẩm tra hồ sơ do các cơ quan quản lý chuyên ngành trình Bộ trưởng.

3. Nội dung thẩm tra hồ sơ trình Bộ trưởng:

a) Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;

b) Việc thực hiện quy trình công nhận cơ sở khảo nghiệm, thử nghiệm.

4. Thành phần hồ sơ trình Bộ trưởng:

a) Tờ trình Bộ trưởng, trong đó nêu rõ: sự cần thiết; quá trình thực hiện; tóm tắt kết quả thẩm định cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp; đánh giá, đề xuất cụ thể đối với từng trường hợp đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp;

b) Danh sách cơ sở khảo nghiệm, thử nghiệm đã được cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định, đánh giá, đề xuất công nhận;

c) Báo cáo của đoàn kiểm tra, đánh giá;

d) Hồ sơ đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm;

đ) Dự thảo Quyết định công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm.

Điều 6. Thẩm quyền cho phép khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp, trừ giống cây trồng nông nghiệp chính và giống cây lâm nghiệp

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định hồ sơ đăng ký khảo nghiệm, thử nghiệm đối với vật tư nông nghiệp thuộc diện phải khảo nghiệm, thử nghiệm;

b) Trình Bộ trưởng cho ý kiến về việc cho phép khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp;

c) Ban hành Quyết định cho phép khảo nghiệm, thử nghiệm hoặc Giấy phép khảo nghiệm sau khi được Bộ trưởng chấp thuận.

2. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế thẩm tra hồ sơ do các cơ quan quản lý chuyên ngành trình Bộ trưởng.

3. Nội dung thẩm tra hồ sơ trình Bộ trưởng:

a) Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;

b) Việc thực hiện quy trình cho phép khảo nghiệm, thử nghiệm.